

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## CTCP Đầu tư Thế giới Di động

Ngày 28/06/2024	<b>62,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	23.1%	47.5%

**DT thuần**  
Q2/24

**34,134**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,648 | 8.4%  
YoY: ▲ 4,669 | 15.8%

**LN thuần**  
Q2/24

**1,698**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 486 | 40.1%  
YoY: ▲ 1,509 | 798%

**LN sau thuế**  
Q2/24

**1,172**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 269 | 29.8%  
YoY: ▲ 1,155 | 6638%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
Q2/24

**5.2%**

YoY: +/- ▲ 0.5%

**ROE (TTM)**  
Q2/24

**8.9%**

YoY: +/- ▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,823 - 63,495
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91,224
Số lượng CPLH (CP)	1,461,915,388
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,002,102
Sở hữu nước ngoài	46.8%
Beta	1.23
EPS	1,507
P/E	41.4

**DT thuần**  
6T 2024

**65,621**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9,050 | 16.0%

**LN thuần**  
6T 2024

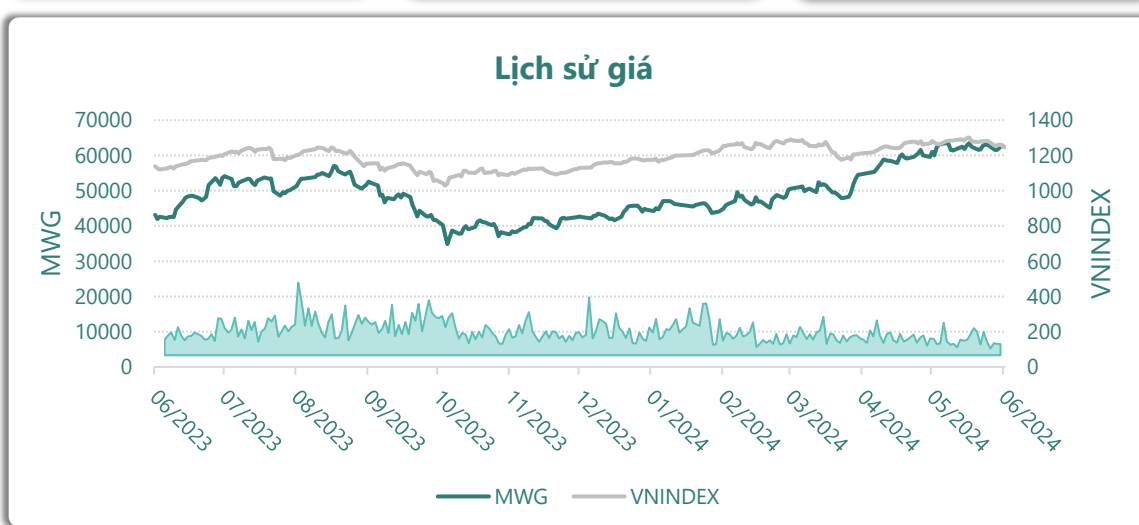
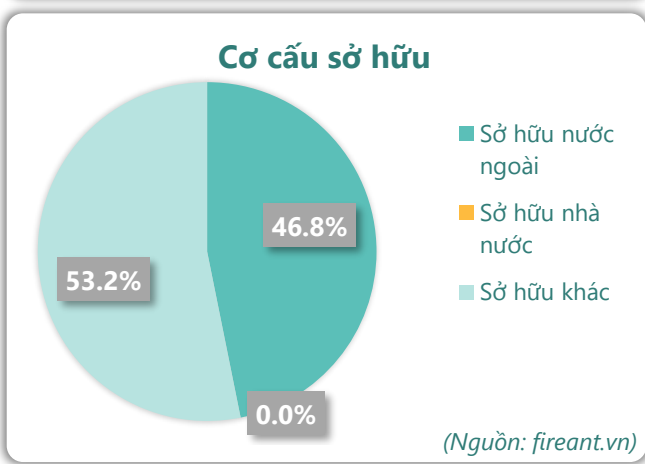
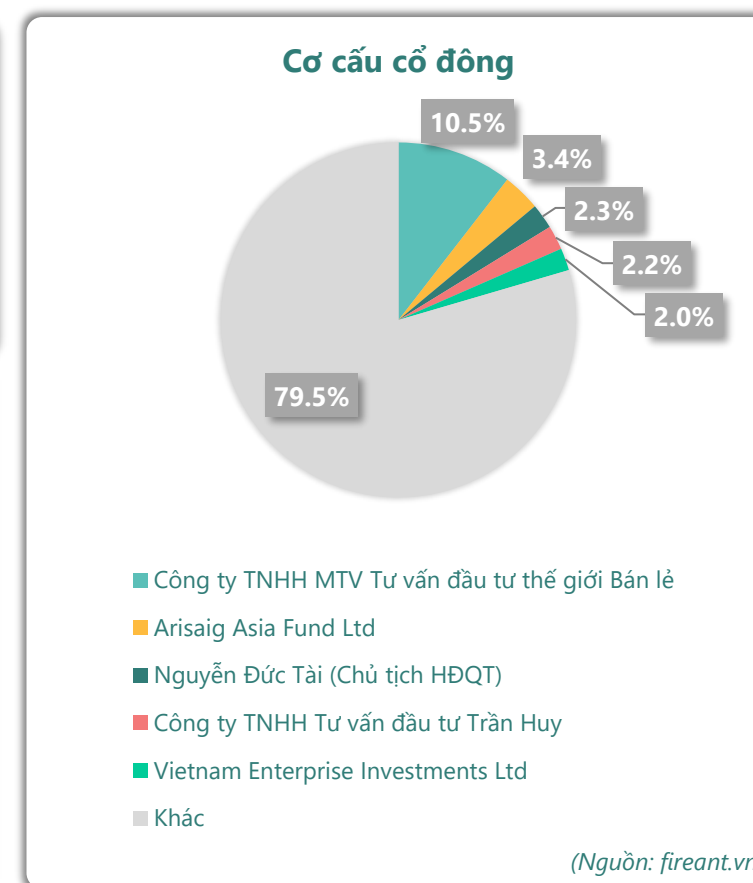
**2,910**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,552 | 713%

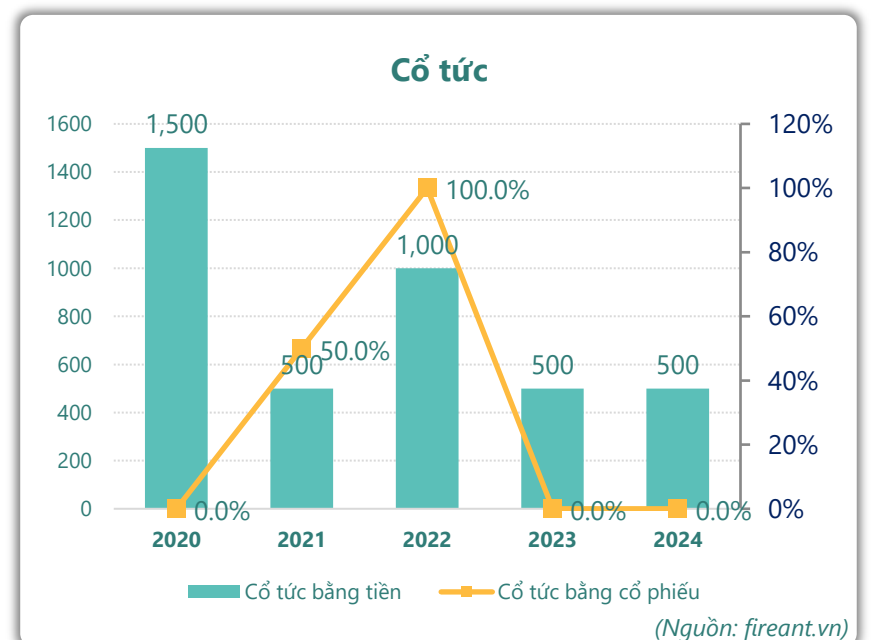
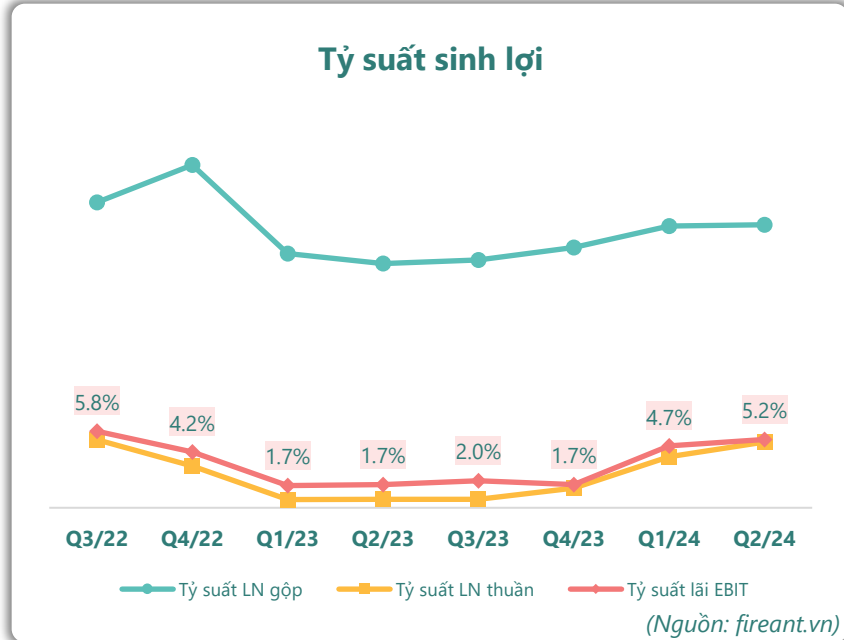
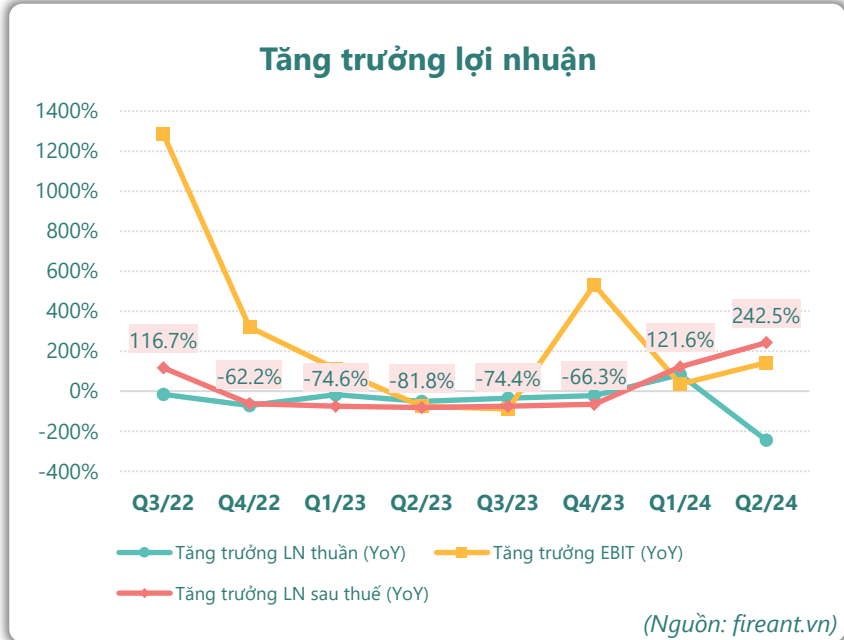
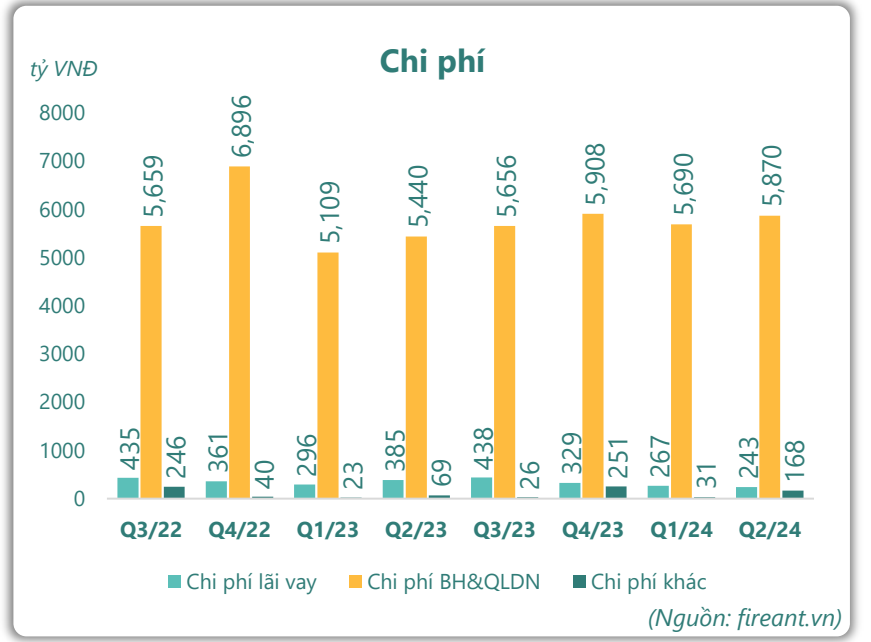
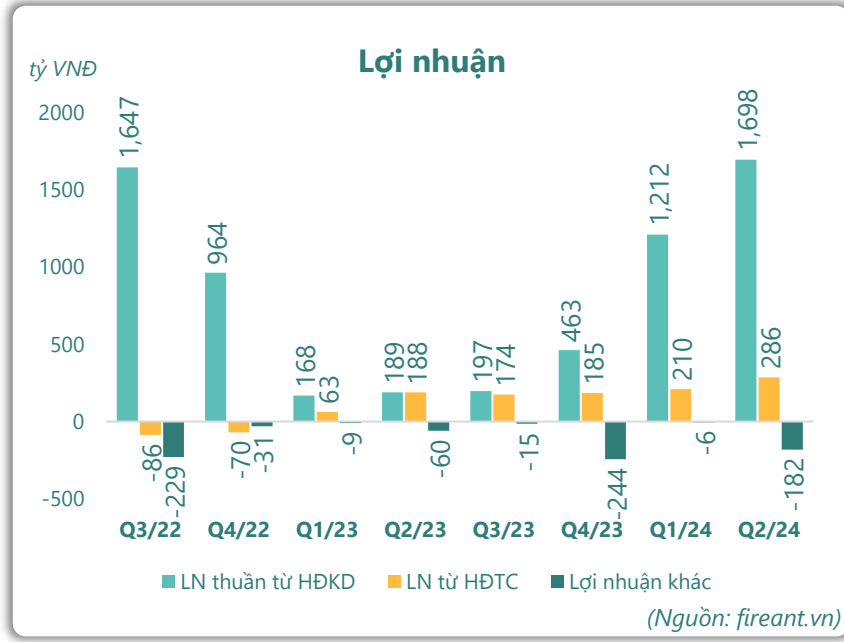
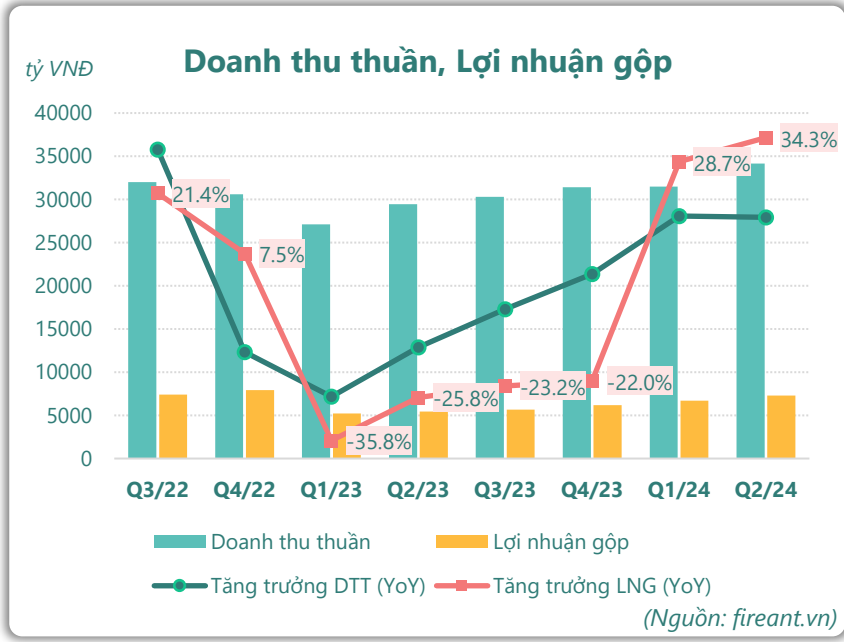
**LN sau thuế**  
6T 2024

**2,075**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,036 | 5263%



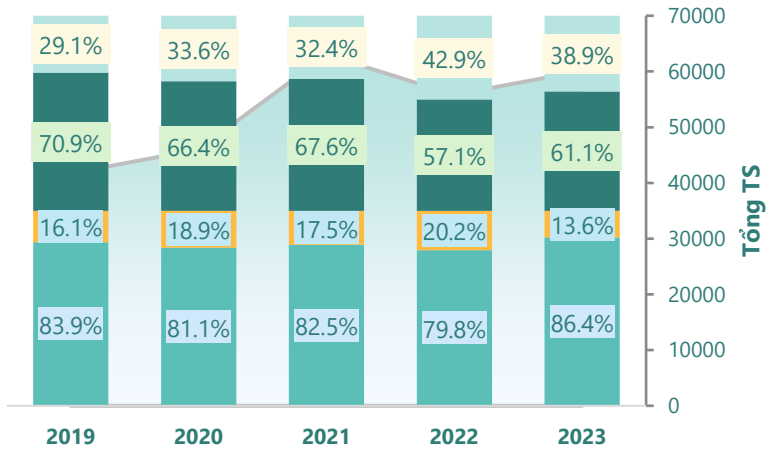
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

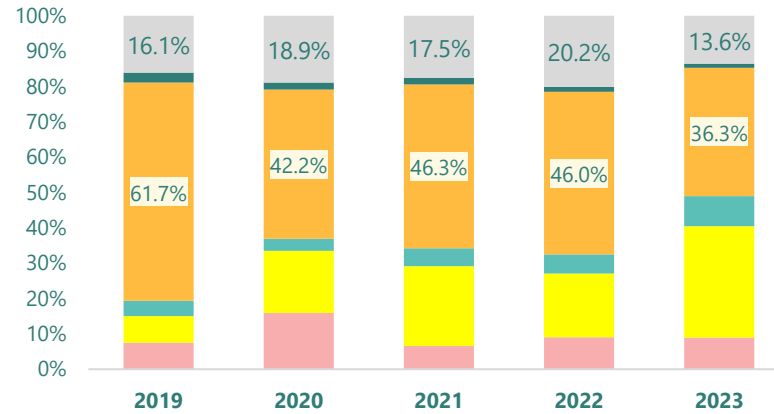
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

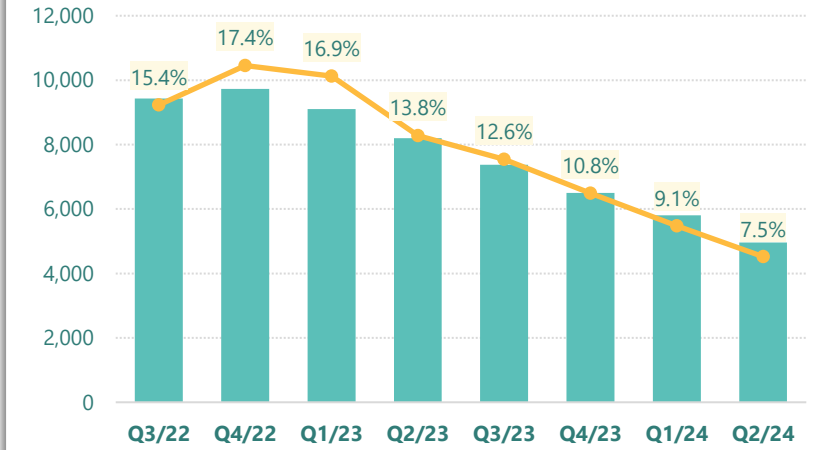


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

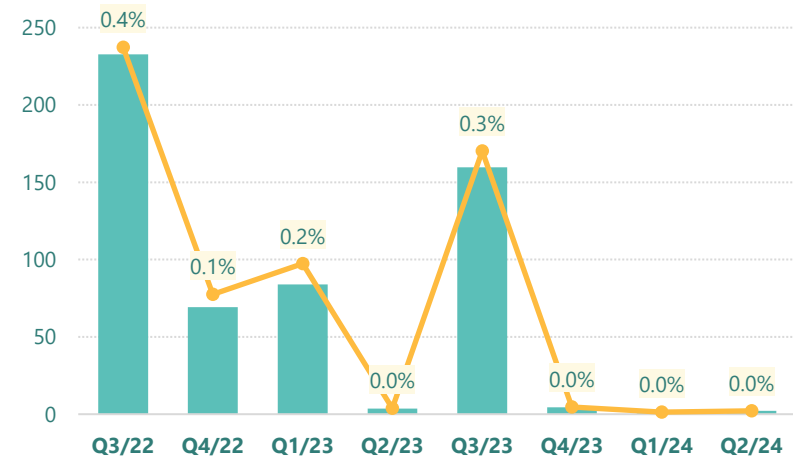


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

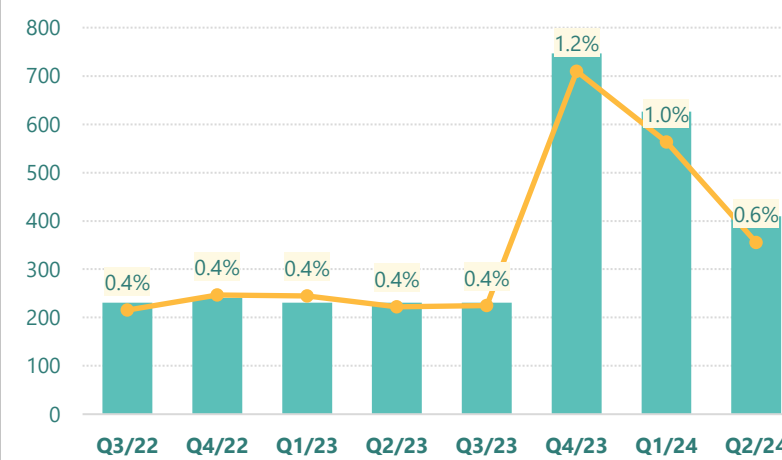


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

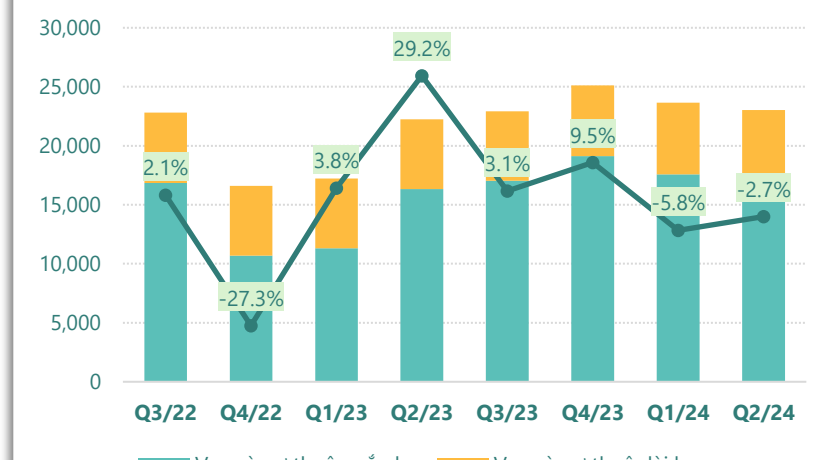


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

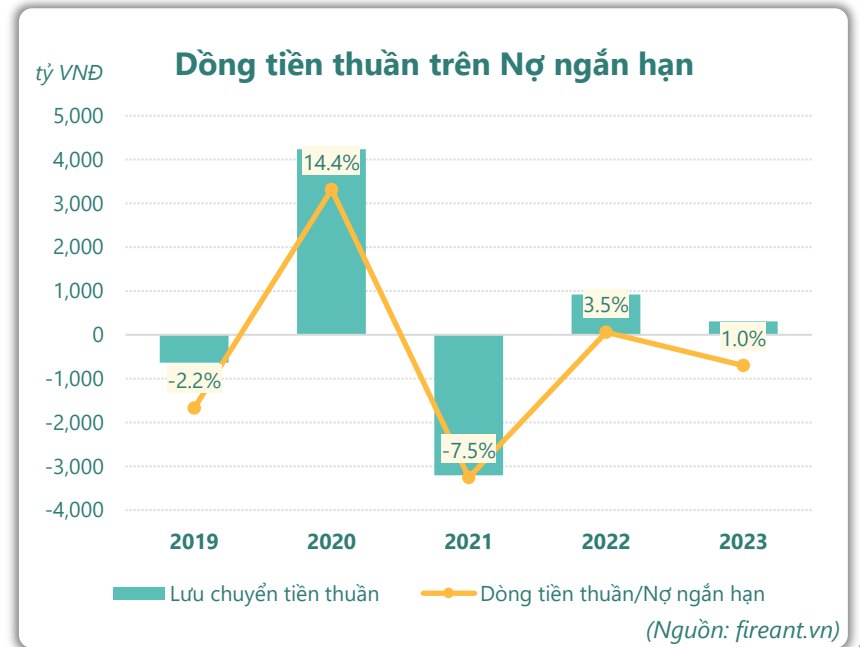
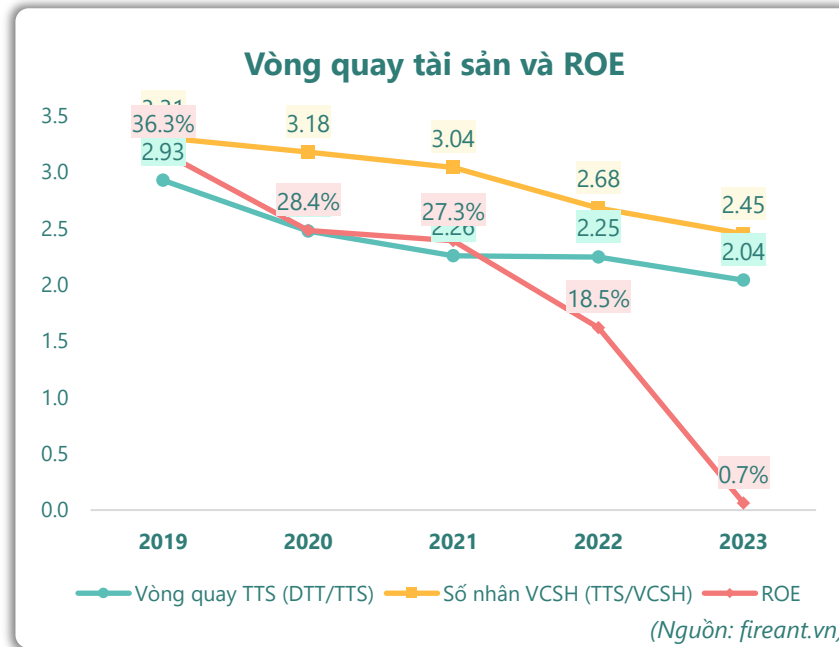
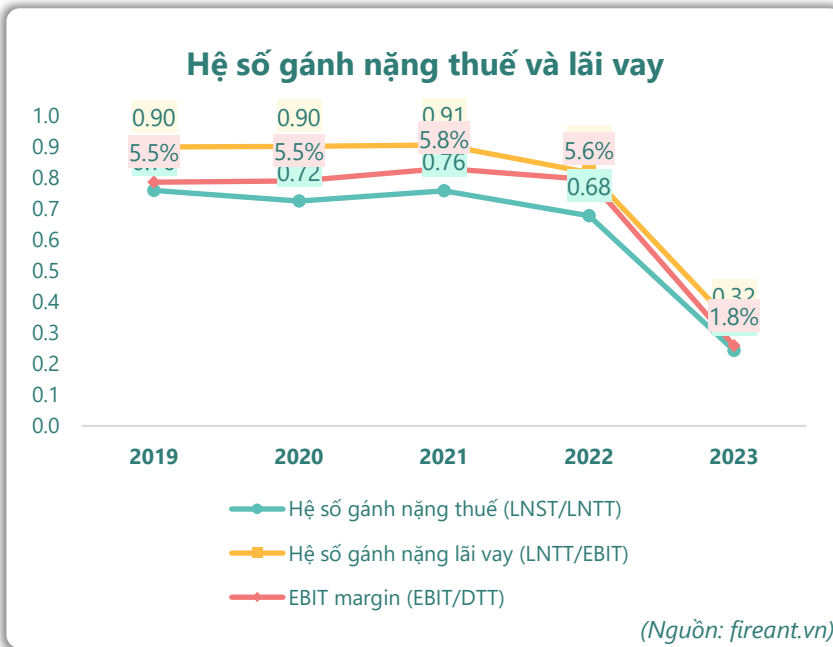
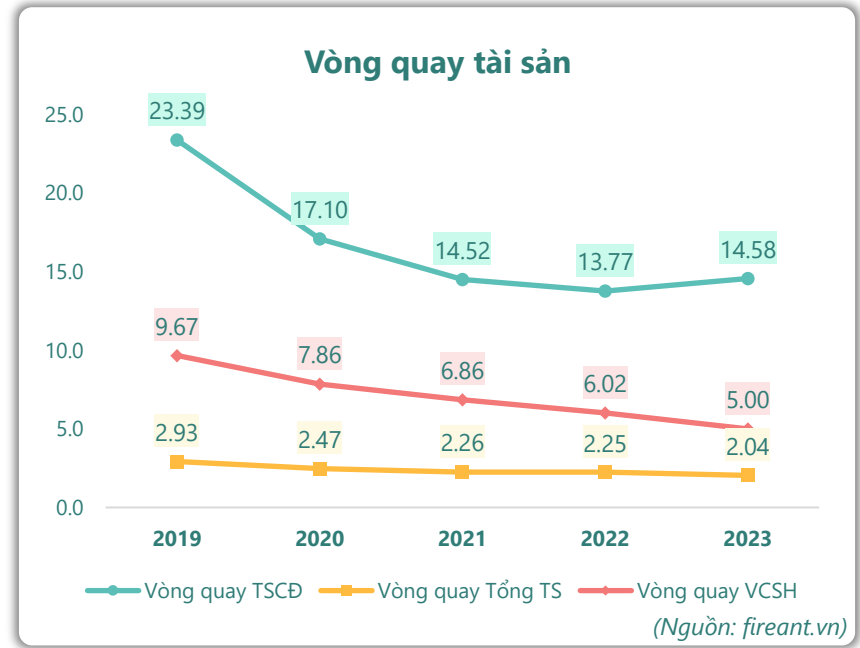
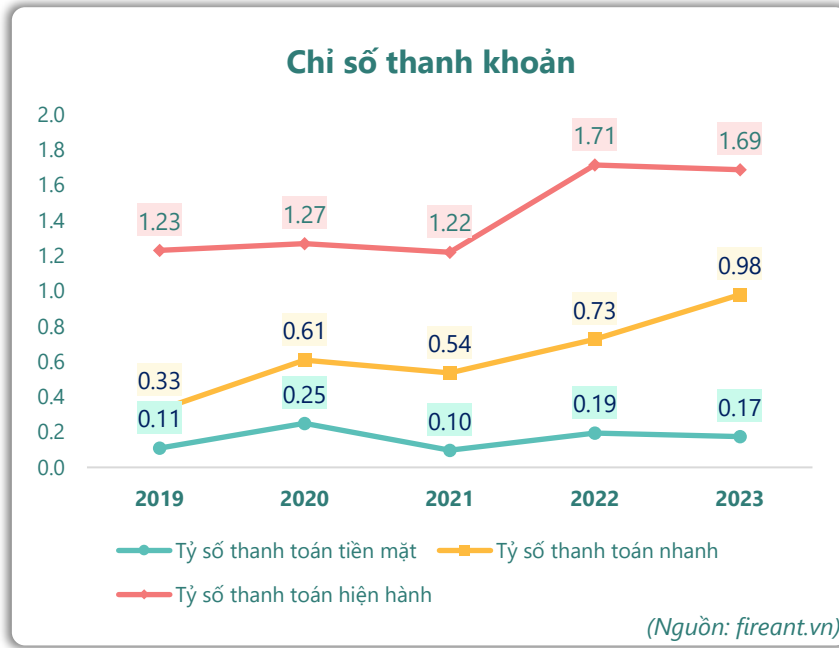
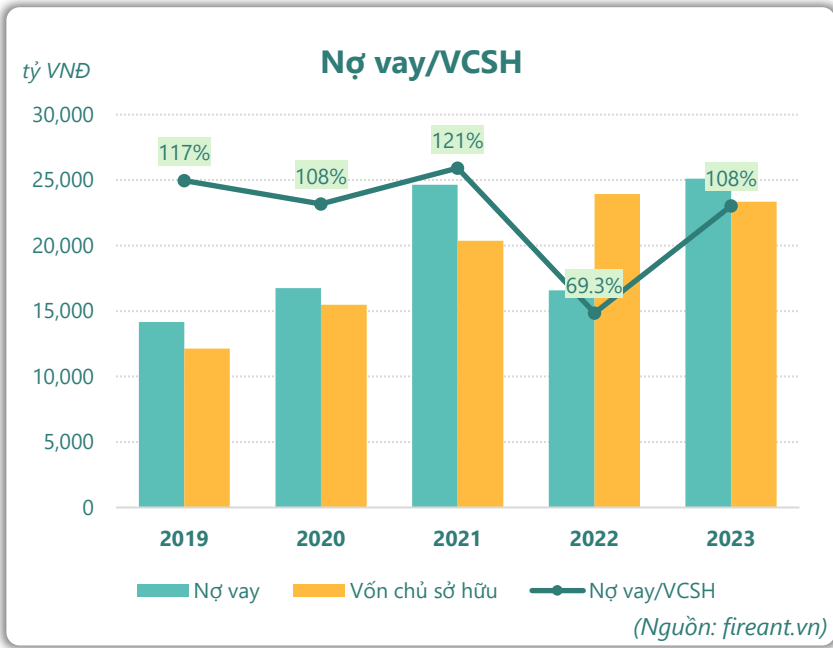


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>34,134</b>	<b>29,465</b>	<b>15.8%</b>	<b>65,621</b>	<b>56,571</b>	<b>16.0%</b>
Giá vốn hàng bán	26,826	24,024	11.7%	51,600	45,915	12.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7,308</b>	<b>5,441</b>	<b>34.3%</b>	<b>14,020</b>	<b>10,656</b>	<b>31.6%</b>
Doanh thu HĐTC	580	585	-0.8%	1,165	944	23.4%
Chi phí TC	294	397	-26.0%	669	693	-3.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>243</b>	<b>385</b>	<b>-36.9%</b>	<b>510</b>	<b>680</b>	<b>-25.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-26.7</b>	<b>0.00</b>		<b>-47.2</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	5,056	5,211	-3.0%	9,878	9,996	-1.2%
Chi phí QLDN	<b>813</b>	<b>229</b>	<b>255%</b>	<b>1,682</b>	<b>554</b>	<b>204%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,698</b>	<b>189</b>	<b>798%</b>	<b>2,910</b>	<b>358</b>	<b>713%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-182</b>	<b>-59.6</b>	<b>-205%</b>	<b>-188</b>	<b>-69.0</b>	<b>-172%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,516</b>	<b>130</b>	<b>1066%</b>	<b>2,722</b>	<b>289</b>	<b>843%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,172</b>	<b>17.4</b>	<b>6638%</b>	<b>2,075</b>	<b>38.7</b>	<b>5263%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,172</b>	<b>17.4</b>	<b>6637%</b>	<b>2,075</b>	<b>38.7</b>	<b>5265%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,074	-659	-1,147	1,167	4,842	2,619
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,978	-3,698	98.7	-253	-4,853	-1,739
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	624	5,017	-41.9	2,100	217	-675
Tiền đầu kỳ	5,061	2,781	3,442	2,352	5,366	5,571
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2,280</b>	<b>660</b>	<b>-1,090</b>	<b>3,014</b>	<b>205</b>	<b>206</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.03	0.27	0.08	0.16	-0.16
Tiền cuối kỳ	2,781	3,442	2,352	5,366	5,571	5,776

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>65,870</b>	<b>60,111</b>	<b>9.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>59,688</b>	<b>51,950</b>	<b>14.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,776	5,366	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,181	18,937	33.0%
Phải thu ngắn hạn	7,121	5,159	38.0%
Hàng tồn kho	21,041	21,824	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	570	665	-14.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,182</b>	<b>8,161</b>	<b>-24.3%</b>
Phải thu dài hạn	412	458	-10.0%
Tài sản cố định	4,963	6,500	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.24	4.49	-50.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	410	747	-45.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>180</b>	<b>207</b>	<b>-13.0%</b>
Lợi thế thương mại	215	246	-12.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>39,393</b>	<b>36,752</b>	<b>7.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>33,260</b>	<b>30,765</b>	<b>8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,897	19,129	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,802	7,927	23.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6,133</b>	<b>5,986</b>	<b>2.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6,132	5,985	2.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>26,477</b>	<b>23,360</b>	<b>13.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26,477</b>	<b>23,360</b>	<b>13.3%</b>
Vốn điều lệ	14,622	14,634	-0.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)